

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ
BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Số 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,

Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

11/07/2024 10:24:11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Lê Hồng Niên	Thành viên
Bà Hồ Thị Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Ông Lê Đình Ân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Niên	Phó Giám đốc
Bà Hồ Thị Bình	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



NGUYỄN NHƯỢNG

Giám đốc

Bình Định, ngày 13 tháng 03 năm 2017

111 9 4 1 1 1

Số: 36/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2017

A blue handwritten signature.

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

110145221011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.981.519.735	41.053.054.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.723.084.436	3.906.526.211
1. Tiền	111	5.1	3.723.084.436	3.906.526.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.272.995.206	17.259.638.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.172.604.734	16.703.805.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	94.143.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.125.014.033	674.599.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(118.766.561)	(118.766.561)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	15.913.440.093	19.394.607.547
1. Hàng tồn kho	141		15.913.440.093	19.394.607.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.000.000	492.282.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	72.000.000	75.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	417.282.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.250.311.101	25.203.713.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.556.811.101	24.747.120.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	23.556.811.101	24.747.120.918
Nguyên giá	222		66.343.391.753	58.494.924.667
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.786.580.652)	(33.747.803.749)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	-	191.835.273
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(1.808.164.727)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		693.500.000	264.757.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	693.500.000	264.757.226
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.231.830.836	66.256.767.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.218.071.947	36.808.301.767
I. Nợ ngắn hạn	310		30.268.071.947	33.867.301.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.382.691.829	18.796.653.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	14.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.736.704.193	1.128.272.428
4. Phải trả người lao động	314		2.200.000.000	200.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	12.292.187	18.507.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.513.778.492	499.403.251
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	6.680.020.196	12.243.588.421
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	728.585.050	980.876.232
II. Nợ dài hạn	330		4.950.000.000	2.941.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	4.950.000.000	2.941.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	28.013.758.889	29.448.466.094
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.013.758.889	29.448.466.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.697.078.258	6.696.291.016
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.316.680.631	4.752.175.078
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.152.175.078	489.423.926
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.164.505.553	4.262.751.152
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63.231.830.836	66.256.767.861



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	114.312.718.041	106.590.018.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.312.718.041	106.590.018.929
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	94.006.222.421	87.893.210.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.306.495.620	18.696.808.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.740.187	14.309.598
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.835.903.516	2.157.468.039
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.644.068.243	1.432.548.776
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.881.609.408	5.512.898.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.204.235.214	3.712.488.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.400.487.669	7.328.263.507
11. Thu nhập khác	31	6.7	24.224.856	359.162.000
12. Chi phí khác	32	6.8	84.818.844	19.972.903
13. Lợi nhuận khác	40		(60.593.988)	339.189.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.10	8.339.893.681	7.667.452.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.677.971.093	1.686.971.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.10	6.661.922.588	5.980.481.031
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.203	2.933
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	3.203	2.933



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.857.918.977	119.290.765.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(74.541.100.033)	(78.708.875.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.436.204.474)	(15.619.675.938)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.650.283.820)	(1.432.224.009)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.786.963.930)	(1.657.599.421)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	180.000.000	3.473.030.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.819.513.371)	(2.806.968.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.803.853.349	22.538.451.799
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.848.467.086)	(13.903.976.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	190.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.740.187	14.309.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.832.726.899)	(13.699.666.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.175.954.326	35.991.805.577
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.730.522.551)	(38.901.756.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.154.568.225)	(6.509.950.702)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(183.441.775)	2.328.834.602
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.906.526.211	1.577.691.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	3.723.084.436	3.906.526.211



Nguyễn Nhung
Giám đốc
Bình Định, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hoá hai phân xưởng: In và Bao bì thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định theo Quyết định số 19/1999/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100300251 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 12 tháng 02 năm 1999, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 18.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Thanh Mai	Việt Nam	505.000.000	2,81%	505.000.000	2,81%
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	428.000.000	2,38%	428.000.000	2,38%
Phạm Thị Thanh Hương	Việt Nam	409.500.000	2,28%	409.500.000	2,28%
Nguyễn Thị Bông	Việt Nam	400.000.000	2,22%	400.000.000	2,22%
Các cổ đông khác	Việt Nam	16.257.500.000	90,31%	16.257.500.000	90,31%
Cộng		18.000.000.000	100%	18.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì giấy, bao bì carton);
- In ấn (Chi tiết: In báo, tạp chí, xuất bản phẩm, hóa đơn tài chính, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; in nhãn, hộp thuốc, nhãn bao bì, các tờ truyền thông, tập san, nhãn mác, biểu mẫu, catalogue giới thiệu sản phẩm và các sản phẩm khác theo quy định hiện hành);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành bao bì, giấy, in);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì nhựa, vải, nhựa tráng nilon, nhôm, sắt tây, gỗ, phit).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12;

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

361
CỔ
T
410
M
-CH
MI
/CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

Các khoản phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,....

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, con người...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, công tác).

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động bán các sản phẩm giấy và bao bì trong nước: 10%;
- Các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,

20
V
AM
1/NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	42.969.329	45.396.569
Tiền gửi ngân hàng	3.680.115.107	3.861.129.642
Cộng	3.723.084.436	3.906.526.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần dược- Trang thiết bị y tế Bình Định	2.330.693.439	1.840.353.353
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	7.186.821.435	7.593.061.977
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	1.226.327.806	1.734.958.852
Công ty TNHH Đồ gỗ Tín Nghĩa	1.449.461.142	1.469.387.323
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Phát	1.644.089.029	1.203.150.486
Công ty Cổ phần nước khoáng Quy Nhơn	1.188.677.280	666.025.344
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Định	871.665.685	405.018.460
Đối tượng khác	2.274.868.918	1.791.849.875
Cộng	18.172.604.734	16.703.805.670

5.3. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	66.000.000	-
Công ty TNHH In Nhân Việt	28.000.000	-
Công ty TNHH Vương Phương	143.000	-
Cộng	94.143.000	-

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu CBCNV	107.035.392	-	166.731.374	-
Tạm ứng CBCNV	1.017.978.641	-	507.867.641	-
Cộng	1.125.014.033	-	674.599.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	118.766.561	-	118.766.561	-
Cộng	118.766.561	-	118.766.561	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản nợ này đã tồn đọng trên 3 năm đến nay vẫn chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP TM SX Khải Vy	118.766.561	-	Trên 4 năm	118.766.561	-	Trên 4 năm
Cộng	118.766.561	-		118.766.561	-	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.596.676.275	-	12.958.550.808	-
Công cụ, dụng cụ	30.800.785	-	32.312.785	-
Chi phí SX, KD dở dang	432.545.264	-	670.016.359	-
Thành phẩm	4.853.417.769	-	5.733.727.595	-
Cộng	15.913.440.093	-	19.394.607.547	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu tại thời điểm cuối kỳ là 344.048.459 đồng.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	72.000.000	75.000.000
Cộng	72.000.000	75.000.000
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	693.500.000	167.063.727
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	97.693.499
Cộng	693.500.000	264.757.226

OC
TY
+
TU
[N
AN
UN
PF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý ; VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	11.141.571.058	44.867.777.703	2.200.216.160	285.359.746	58.494.924.667
Mua sắm trong năm	-	5.954.548.000	1.823.064.545	70.854.541	7.848.467.086
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	11.141.571.058	50.822.325.703	4.023.280.705	356.214.287	66.343.391.753
Gia trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	9.279.060.633	22.917.423.446	1.388.088.183	163.231.487	33.747.803.749
Khấu hao trong năm	758.767.371	7.733.783.298	475.332.599	70.893.636	9.038.776.903
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	10.037.828.004	30.651.206.744	1.863.420.782	234.125.123	42.786.580.652
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	1.862.510.425	21.950.354.257	812.127.977	122.128.259	24.747.120.918
Tại ngày 31/12/2016	1.103.743.054	20.171.118.959	2.159.859.923	122.089.164	23.556.811.101

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.690.681.731 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản phải trả tại ngày 31/12/2016 là 10.567.091.358 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty XNK Ngành in TP. HCM	522.273.972	522.273.972	9.447.582.915	9.447.582.915
Công ty Cổ phần Giấy - Bao bì Thanh Hóa	3.742.739.220	3.742.739.220	2.011.676.920	2.011.676.920
Công ty Cổ phần Đông Hải - Bến Tre	1.450.936.190	1.450.936.190	1.777.644.330	1.777.644.330
Các đối tượng khác	9.666.742.447	9.666.742.447	5.559.749.506	5.559.749.506
Cộng	15.382.691.829	15.382.691.829	18.796.653.671	18.796.653.671

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trần Lê Lệ Thủy	13.500.000	-
Nguyễn Ngọc Đức	500.000	-
Cộng	14.000.000	-

11/8/17 22:29/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp	Phải nộp Đã nộp/ Khấu trừ	VND	Phải thu VND	Phải nộp
Thuế GTGT	417.282.562	-	11.438.984.473	10.608.054.647	-	413.647.264
Thuế TNDN	-	966.994.940	1.677.971.093	1.786.963.930	-	858.002.103
Thuế TNCN của CBCNV	-	161.277.488	148.521.339	204.744.001	-	105.054.826
Thuế TNCN của các cổ đông nhận cổ tức	-	-	360.000.000	-	-	360.000.000
Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	74.818.844	74.818.844	-	-
Cộng	417.282.562	1.128.272.428	13.700.295.749	12.674.581.422	-	1.736.704.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lãi vay dự trả	12.292.187	18.507.764
Cộng	12.292.187	18.507.764

5.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	91.568.635	209.530.914
Bảo hiểm xã hội	-	24.410.770
Thuế TNCN của các cổ đông	-	180.000.000
Cổ tức chi trả cho các cổ đông	3.420.000.000	-
Phải trả khác	2.209.857	85.461.567
Cộng	3.513.778.492	499.403.251

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ khen thưởng	600.522.737	556.050.392
Quỹ phúc lợi	128.062.313	424.825.840
Cộng	728.585.050	980.876.232



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn:						
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN. Bình Định	-	-	5.949.525.301	7.225.634.097	1.276.108.796	1.276.108.796
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN. Bình Định	886.579.690	886.579.690	2.998.840.020	6.841.592.690	4.729.332.360	4.729.332.360
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn	2.954.440.506	2.954.440.506	19.247.589.005	20.179.295.764	3.886.147.265	3.886.147.265
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN. Bình Định	1.088.000.000	1.088.000.000	1.088.000.000	328.000.000	328.000.000	328.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn	1.751.000.000	1.751.000.000	1.751.000.000	2.024.000.000	2.024.000.000	2.024.000.000
Cộng	6.680.020.196	6.680.020.196	31.034.954.326	36.598.522.551	12.243.588.421	12.243.588.421
Vay dài hạn:						
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN. Bình Định	2.352.000.000	2.352.000.000	4.840.000.000	2.488.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn	5.437.000.000	5.437.000.000	4.140.000.000	1.644.000.000	2.941.000.000	2.941.000.000
Cộng	7.789.000.000	7.789.000.000	8.980.000.000	4.132.000.000	2.941.000.000	2.941.000.000
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.839.000.000	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.950.000.000				2.941.000.000	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	18.000.000.000	5.799.218.861	4.089.423.926	27.888.642.787
Tăng trong năm trước	-	897.072.155	5.980.481.031	6.877.553.186
Giảm trong năm trước	-	-	(5.317.729.879)	(5.317.729.879)
Tại ngày 01/01/2016	18.000.000.000	6.696.291.016	4.752.175.078	29.448.466.094
Tăng vốn trong năm nay	-	1.000.787.242	-	1.000.787.242
Lãi trong năm nay	-	-	6.661.922.588	6.661.922.588
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(9.097.417.035)	(9.097.417.035)
Tại ngày 31/12/2016	18.000.000.000	7.697.078.258	2.316.680.631	28.013.758.889

(xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nguyễn Thị Thanh Mai	505.000.000	505.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	428.000.000	428.000.000
Phạm Thị Thanh Hương	409.500.000	409.500.000
Nguyễn Thị Bông	400.000.000	400.000.000
Các cổ đông khác	16.257.500.000	16.257.500.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.752.175.078	4.089.423.926
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	6.661.922.588	5.980.481.031
Phân phối lợi nhuận	5.497.417.035	5.317.729.879
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.600.000.000	3.600.000.000
- Chia cổ tức	3.600.000.000	3.600.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.897.417.035	1.717.729.879
+ Quỹ đầu tư phát triển (10%)	667.191.495	897.072.155
+ Quỹ dự phòng tài chính (5%)	333.595.747	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	667.191.494	598.048.103
+ Thù lao hội đồng quản trị	96.000.000	103.000.000
+ Quỹ khen thưởng ban điều hành (2%)	133.438.299	119.609.621
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	3.600.000.000	-
- Chia lãi cho các cổ đông	3.600.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.316.680.631	4.752.175.078

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	114.312.718.041	105.732.138.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	857.880.384
Tổng Cộng	114.312.718.041	106.590.018.929

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm	94.006.222.421	87.736.547.560
Giá vốn dịch vụ	-	156.662.462
Cộng	94.006.222.421	87.893.210.022

39-002
GTY
NH
& TƯ VẤN
T. NAM
HÀNH
RUNG
T.P. Đ. AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	15.740.187	14.309.598
Cộng	15.740.187	14.309.598

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.644.068.243	1.432.548.776
Dự phòng tổn thất đầu tư	191.835.273	724.919.263
Cộng	1.835.903.516	2.157.468.039

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.305.029.023	3.914.142.934
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.338.184	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.083.464.112	1.024.695.462
Chi phí bằng tiền khác	489.778.089	574.060.358
Cộng	5.881.609.408	5.512.898.754

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.857.704.492	2.638.305.307
Chi phí đồ dùng văn phòng	288.568.488	267.562.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.836.023	-
Thuế, phí và lệ phí	52.440.127	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.306.107	148.910.397
Chi phí bằng tiền khác	820.379.977	657.709.722
Cộng	4.204.235.214	3.712.488.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	190.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	17.050.000
Xử lý công nợ	7.605.000	1.000
Thu nhập khác	16.619.856	152.111.000
Cộng	24.224.856	359.162.000

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền tài nạn lao động chi trả NLĐ	-	10.988.078
Chi phí khác	84.818.844	8.984.825
Cộng	84.818.844	19.972.903

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	80.699.419.997	67.150.127.670
Chi phí nhân công	20.127.312.291	18.217.012.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.038.776.903	5.966.809.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.823.628.281	4.856.621.999
Chi phí khác bằng tiền	1.493.582.313	1.617.873.822
Cộng	116.182.719.785	97.808.445.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.339.893.681	7.667.452.604
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	600.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	600.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.339.893.681	7.668.052.604
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.677.971.093	1.686.971.573
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.667.978.736	1.686.971.573
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	9.992.357	-

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.661.922.588	5.980.481.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	(896.629.793)	(701.048.103)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	896.629.793	701.048.103
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	5.765.292.795	5.279.432.928
Số lượng CPPT lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.203	2.933

6.12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.661.922.588	5.980.481.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	(896.629.793)	(701.048.103)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	896.629.793	701.048.103
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	5.765.292.795	5.279.432.928
Số lượng CPPT lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Số lượng CPPT dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.203	2.933



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh sản xuất thương mại và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập của Ban Giám đốc	852.927.600	812.312.000
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị	120.000.000	177.600.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - Rủi ro lãi suất
 - Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.723.084.436	3.906.526.211
Đầu tư tài chính	-	191.835.273
Phải thu khách hàng	18.053.838.173	16.585.039.109
Phải thu khác	-	166.731.374
Cộng	21.776.922.609	20.850.131.967
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán	15.382.691.829	18.796.653.671
Chi phí phải trả	12.292.187	18.507.764
Vay và nợ thuê tài chính	11.630.020.196	15.184.588.421
Phải trả khác	2.209.857	265.461.567
Cộng	27.027.214.069	34.265.211.423

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	6.680.020.196,00	15.397.193.873	22.077.214.069
Trên 01 năm	4.950.000.000,00	-	4.950.000.000
Tại ngày 31/12/2016	11.630.020.196	15.397.193.873	27.027.214.069
Dưới 01 năm	12.243.588.421	19.080.623.002	31.324.211.423
Trên 01 năm	2.941.000.000	-	2.941.000.000
Tại ngày 01/01/2016	15.184.588.421	19.080.623.002	34.265.211.423

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

1/02
UVI
VA
YH
TG
DPA

